

UNIT 8:

SHOPPING

A CLOSER LOOK 1

I/ NEW WORDS:

1.shopaholic/ ʃɒp.əˈhɒl.ɪk/	(n): người nghiện mua sắm
2.internet access /ˈæk.ses/	(n): nguồn để truy cập internet
3.on sale/seɪl/	: đang được bán hạ giá
4.speciality shop /ˌspeʃ.iˈæl.ə.ti/	(n): cửa hàng bán đồ chuyên dụng
5.discount shop /ˈdɪs.kɑʊnt/	(n): cửa hàng (bán đồ) hạ giá
6. specific/spəˈsɪf.ɪk/	(adj): rõ ràng, cụ thể
7.range of product/reɪndʒ/ /ˈprɒd.ʌkt/	(n): dòng sản phẩm
8.shopping centre /ˈʃɒp.ɪŋ ˌsen.tər/	(n): trung tâm mua sắm
9.pay-paid-paid /peɪ/ /peɪd/	(v): trả tiền, thanh toán
10.outstanding/ˌaʊtˈstændɪŋ/	(adj): nổi bật
11.assistant/əˈsɪs.tənt/	(n): người phụ tá
12.customer/ˈkʌs.tə.mər/	(n): khách hàng
13.savings/ˈseɪ.vɪŋz/	(n): sự tiết kiệm